

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Trụ sở: Lạc Sơn, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình

NỘI DUNG

1. Báo cáo tài chính	1
2. Bảng cân đối kế toán	2
3. Bảng lợi nhuận gộp	3
4. Bảng lợi nhuận sau thuế	4
5. Bảng chi phí tài chính	5
6. Bảng chi phí bán hàng	6
7. Bảng chi phí quản lý doanh nghiệp	7
8. Bảng phân bổ chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	8
9. Bảng thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp	9
10. Bảng thanh toán thuế thu nhập cá nhân	10

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

010
TRÁC
HẬT
402

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Cương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông Phan Thanh Bình	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoàn

Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 01 tháng 03 năm 2021



Số: 100321.034/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Trí Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3985-2018-002-1

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Ha Noi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
			215.315.843.540	260.481.571.824
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.026.098.865	8.683.612.842
111	1. Tiền		18.026.098.865	8.683.612.842
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	69.985.047.469	38.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.985.047.469	38.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	53.494.596.200	140.969.537.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	56.154.509.169	116.665.398.842
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	427.787.150	11.245.729.558
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		8.867.227.116	25.102.622.568
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.954.927.235)	(12.044.213.735)
140	IV. Hàng tồn kho	9	69.293.045.512	59.230.917.369
141	1. Hàng tồn kho		69.293.045.512	59.420.634.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(189.716.992)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	13	4.517.055.494	13.597.504.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.124.074.550	2.737.928.334
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.392.980.944	3.561.912.540
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	7.297.663.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		247.151.183.628	258.735.360.949
220	II. Tài sản cố định	11	241.076.811.765	247.876.747.291
221	1. Tài sản cố định hữu hình		241.076.811.765	247.854.613.780
222	- Nguyên giá		823.927.755.177	759.450.501.131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(582.850.943.412)	(511.595.887.351)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	22.133.511
228	- Nguyên giá		577.625.314	657.625.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(577.625.314)	(635.491.803)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.852.342.840	1.677.536.496
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.852.342.840	1.677.536.496
260	VI. Tài sản dài hạn khác	13	4.222.029.023	9.181.077.162
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.222.029.023	9.181.077.162
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		462.467.027.168	519.216.932.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		237.801.470.755	303.097.909.072
310	I. Nợ ngắn hạn		184.775.473.165	232.923.700.022
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	57.989.590.551	105.586.552.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.460.483.750	1.503.672.769
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.873.412.147	28.749.633
314	4. Phải trả người lao động		17.469.576.181	14.817.775.862
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.594.261.933	4.447.987.902
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.010.304.882	14.018.568.846
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	72.191.938.895	76.355.537.113
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.185.904.826	16.164.855.228
330	II. Nợ dài hạn		53.025.997.590	70.174.209.050
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	47.525.997.590	64.674.209.050
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.500.000.000	5.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		224.665.556.413	216.119.023.701
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	224.665.556.413	216.119.023.701
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		82.199.299.882	60.152.626.894
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.585.666.531	46.085.806.807
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.529.940.221	18.474.549.332
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		24.055.726.310	27.611.257.475
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		462.467.027.168	519.216.932.773

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	753.458.302.949	1.026.319.830.220
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	44.092.395.071	51.263.993.179
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		709.365.907.878	975.055.837.041
11	4. Giá vốn hàng bán	24	580.599.126.342	825.236.371.720
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		128.766.781.536	149.819.465.321
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.900.064.428	3.385.191.695
22	7. Chi phí tài chính	26	15.728.273.417	11.768.360.189
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.702.112.623	5.750.088.846
25	8. Chi phí bán hàng	27	47.919.443.543	54.296.710.876
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	32.190.252.768	33.186.696.746
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.828.876.236	53.952.889.205
31	11. Thu nhập khác	29	1.643.881.434	2.347.574.708
32	12. Chi phí khác	30	2.457.041.959	1.168.781.444
40	13. Lợi nhuận khác		(813.160.525)	1.178.793.264
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.015.715.711	55.131.682.469
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	7.465.959.901	11.038.336.494
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.549.755.810	44.093.345.975
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.420	3.612

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		37.015.715.711	55.131.682.469
01	1. Lợi nhuận trước thuế			
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		87.356.474.271	81.311.464.263
03	- Các khoản dự phòng		(279.003.492)	1.546.648.025
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.883.530.215)	(2.468.805.299)
06	- Chi phí lãi vay		9.702.112.623	5.750.088.846
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		129.911.768.898	141.271.078.304
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		93.165.645.852	(31.232.351.151)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.872.411.151)	45.643.188.866
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(49.834.777.156)	26.518.652.964
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.572.901.923	3.426.944.531
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.429.008.995)	(4.869.691.192)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.188.299.618)	(16.238.179.987)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.500.085.000)	(2.631.245.375)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		149.825.734.753	161.888.396.960
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(74.945.015.027)	(112.243.786.453)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		734.143.313	322.136.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(66.614.160.566)	(76.649.064.453)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.629.113.097	38.649.064.453
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.498.240.401	2.021.760.228
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(102.697.678.782)	(147.899.889.862)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		156.019.421.119	212.250.222.692
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(177.331.230.797)	(204.734.544.593)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.473.760.270)	(32.967.163.325)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.785.569.948)	(25.451.485.226)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.342.486.023	(11.462.978.128)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.683.612.842	20.146.590.970
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>18.026.098.865</u>	<u>8.683.612.842</u>

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu

Việt Trì, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 336 người (tại 31/12/2019 là: 357 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, giá xuất toàn cầu cũng như trong nước giảm mạnh, đồng thời ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến nhu cầu của thị trường về sản phẩm ít hơn, nên sản lượng sản xuất trong năm giảm, dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2020 giảm mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra tại Thành phố Việt Trì nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	271.665.222	609.086.837
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.754.433.643	8.074.526.005
	18.026.098.865	8.683.612.842

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	69.985.047.469	-	38.000.000.000	-
	69.985.047.469	-	38.000.000.000	-

Tại 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng có giá trị 69.985.047.469 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Minh Hoàng	-	-	23.488.355.513	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất và Thiết bị Kim Ngưu	6.373.127.073	-	13.820.954.056	-
- Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Ngọc Diệp	-	-	13.280.106.750	-
- Công ty TNHH Sản xuất Tân Thành	6.674.861.962	-	7.302.631.457	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	9.218.526.610	-	9.847.289.384	-
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	5.942.634.445	-	8.325.303.030	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.945.359.079	(4.713.215.235)	40.600.758.652	(4.802.501.735)
	56.154.509.169	(4.713.215.235)	116.665.398.842	(4.802.501.735)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	5.286.949.639	-	3.994.471.801	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện tử Công nghiệp Hồng Hà	-	-	5.894.745.740	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	-	-	3.218.381.060	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Chế biến Thực phẩm Hoàng Gia	-	-	1.755.600.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường và Công nghiệp Hóa chất	238.641.200	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	189.145.950	-	377.002.758	-
	427.787.150	-	11.245.729.558	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	118.433.267	-	113.851.808	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	16.341.676.712	-
- Phải thu khác	8.748.793.849	(7.241.712.000)	8.647.094.048	(7.241.712.000)
+ <i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	787.745.864	-	697.128.767	-
+ <i>Ông Phan Anh Tuấn (*)</i>	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
+ <i>Thuế TNCN phải thu cán bộ nhân</i>	321.721.831	-	634.729.076	-
+ <i>Phải thu khác</i>	397.614.154	-	73.524.205	-
	8.867.227.116	(7.241.712.000)	25.102.622.568	(7.241.712.000)

(*) Ngày 11/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xét xử phúc thẩm và công bố bản án số 394/2020/HS-PT của vụ án bà Lưu Thị Tinh cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Trong đó:

+ Bà Lưu Thị Tinh đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;
 + Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 đồng nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì toàn bộ số tiền này.

Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định.

- Ngày 08/10/2020, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã gửi đơn yêu cầu thi hành án số 310/CV-HCVT đến Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị Cục thi hành bản án số 394/2020/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2019.

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh	277.591.238	-	277.591.238	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	2.571.972.593	-	2.571.972.593	-
+ Công ty Cổ phần Thủy Đạt	186.244.472	-	186.244.472	55.873.342
+ Hợp tác xã Xuân Dương	120.000.000	64.000.000	260.571.700	130.285.850
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Các khoản phải thu khác	26.047.969	7.814.391	178.215.138	89.107.568
	12.026.741.626	71.814.391	12.319.480.495	275.266.760

Giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu còn lại là chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.601.087.562	-	2.476.818.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	29.917.604.573	-	37.533.114.390	-
- Công cụ, dụng cụ	4.472.440.317	-	6.008.428.161	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	484.683.941	-	839.814.268	-
- Thành phẩm	19.859.175.501	-	12.406.713.419	(186.590.122)
- Hàng hoá	4.958.053.618	-	155.746.123	(3.126.870)
	69.293.045.512	-	59.420.634.361	(189.716.992)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dây chuyền sản xuất axit bậc phân tích quy mô pilot	1.718.723.856	1.409.809.223
- Dự án khác	133.618.984	267.727.273
	1.852.342.840	1.677.536.496

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	57.506.183.372	608.683.824.303	40.966.098.589	52.294.394.867	759.450.501.131
- Mua trong năm	-	7.417.674.087	-	768.154.636	8.185.828.723
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.994.550.066	7.801.296.112	11.497.067.051	37.163.087.389	72.456.000.618
- Tăng khác	643.613.333	-	-	-	643.613.333
- Thanh lý, nhượng bán	(2.706.504.764)	(14.101.683.864)	-	-	(16.808.188.628)
Số dư cuối năm	71.437.842.007	609.801.110.638	52.463.165.640	90.225.636.892	823.927.755.177
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.435.990.791	402.815.847.417	29.277.682.712	39.066.366.431	511.595.887.351
- Khấu hao trong năm	2.835.451.336	64.120.950.053	7.691.210.039	12.686.729.332	87.334.340.760
- Tăng khác	643.613.333	-	-	-	643.613.333
- Thanh lý, nhượng bán	(2.621.214.168)	(14.101.683.864)	-	-	(16.722.898.032)
Số dư cuối năm	41.293.841.292	452.835.113.606	36.968.892.751	51.753.095.763	582.850.943.412
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.070.192.581	205.867.976.886	11.688.415.877	13.228.028.436	247.854.613.780
Tại ngày cuối năm	30.144.000.715	156.965.997.032	15.494.272.889	38.472.541.129	241.076.811.765

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 169.994.216.659 đồng.
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.394.551.150 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	429.588.000	228.037.314	657.625.314
- Thanh lý, nhượng bán	(80.000.000)	-	(80.000.000)
Số dư cuối năm	349.588.000	228.037.314	577.625.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	407.454.489	228.037.314	635.491.803
- Khấu hao trong năm	22.133.511	-	22.133.511
- Thanh lý, nhượng bán	(80.000.000)	-	(80.000.000)
Số dư cuối năm	349.588.000	228.037.314	577.625.314
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	22.133.511	-	22.133.511
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 577.625.314 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.417.776.398	1.353.874.164
- Chi phí sửa chữa định kỳ	706.298.152	1.384.054.170
	3.124.074.550	2.737.928.334
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.865.994.132	8.230.240.165
- Chi phí trả trước dài hạn khác	356.034.891	950.836.997
	4.222.029.023	9.181.077.162

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	41.368.242.113	41.368.242.113	130.378.368.179	127.539.271.397	44.207.338.895	44.207.338.895
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.987.295.000	34.987.295.000	27.984.600.000	34.987.295.000	27.984.600.000	27.984.600.000
	76.355.537.113	76.355.537.113	158.362.968.179	162.526.566.397	72.191.938.895	72.191.938.895
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	99.661.504.050	99.661.504.050	25.641.052.940	49.791.959.400	75.510.597.590	75.510.597.590
	99.661.504.050	99.661.504.050	25.641.052.940	49.791.959.400	75.510.597.590	75.510.597.590
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(34.987.295.000)	(34.987.295.000)	(27.984.600.000)	(34.987.295.000)	(27.984.600.000)	(27.984.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	64.674.209.050	64.674.209.050			47.525.997.590	47.525.997.590

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	Bổ sung vốn lưu động	5,0%-6,3%	2020	Tài sản (*)	-	8.785.664.047
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Bổ sung vốn lưu động	3,8%-5,9%	2021	Các khoản phải thu luân chuyển (*)	21.987.600.115	15.455.178.066
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	Bổ sung vốn lưu động	4,50%	2021	Tài sản (*)	5.467.434.880	-
Đối tượng khác	Bổ sung vốn lưu động	4,0% - 6,5%	2021	Tin chấp	16.752.303.900	17.127.400.000
					44.207.338.895	41.368.242.113

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	Đầu tư dự án	8,5%	2024	Tài sản (**)	51.433.853.290	55.721.209.050
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	Đầu tư dự án	8,1%-9,8%	2022 - 2024	Tài sản (**)	4.887.099.500	15.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	Đầu tư dự án	8,5%-10,1%	2022	Tài sản (**)	-	12.000.000.000
Đối tượng khác	Bổ sung vốn lưu	4% - 8%	2022 - 2024	Tin chấp	19.189.644.800	16.440.295.000
					75.510.597.590	99.661.504.050
					(27.984.600.000)	(34.987.295.000)
					47.525.997.590	64.674.209.050

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(**) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

11/1/2021 09:53:18

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Điện lực Phú Thọ	6.417.581.084	6.417.581.084	7.145.041.237	7.145.041.237
- Công ty Cổ phần Công nghiệp REAMAC	10.544.329.825	10.544.329.825	11.327.459.825	11.327.459.825
- Công ty TNHH VT Chemical Việt Nam	8.292.856.000	8.292.856.000	7.592.341.869	7.592.341.869
- Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	-	-	23.458.514.636	23.458.514.636
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	-	-	11.606.656.015	11.606.656.015
- Phải trả các đối tượng khác	32.734.823.642	32.734.823.642	44.456.539.087	44.456.539.087
	57.989.590.551	57.989.590.551	105.586.552.669	105.586.552.669
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	191.831.200	191.831.200

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	1.254.896.797	1.107.242.091
- Công ty Cổ phần 198 Thành Công	-	190.205.005
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kỹ thuật thương mại Trường An	1.961.951.389	-
- Người mua trả tiền trước khác	243.635.564	206.225.673
	3.460.483.750	1.503.672.769
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4.646.364	4.112.564

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.137.050.360	3.863.946.732
- Chi phí phải trả khác	457.211.573	584.041.170
	2.594.261.933	4.447.987.902

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	66.345.800	90.100.506
- Bảo hiểm xã hội	-	79.566.800
- Bảo hiểm y tế	-	13.640.100
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.546.636
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.752.680.000	4.748.276.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.074.397	14.746.167
- Chiết khấu phải trả	4.478.569.280	8.393.594.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	689.635.405	674.097.956
	10.010.304.882	14.018.568.846

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.880.590.000	32.729.325.172	71.787.665.128	214.397.580.300
Lãi trong năm trước	-	-	44.093.345.975	44.093.345.975
Phân phối lợi nhuận	-	27.423.301.722	(53.313.115.796)	(25.889.814.074)
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	(16.482.088.500)	(16.482.088.500)
Số dư cuối năm trước	109.880.590.000	60.152.626.894	46.085.806.807	216.119.023.701
Số dư đầu năm nay	109.880.590.000	60.152.626.894	46.085.806.807	216.119.023.701
Lãi trong năm nay	-	-	29.549.755.810	29.549.755.810
Phân phối lợi nhuận	-	22.046.672.988	(37.555.866.586)	(15.509.193.598)
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (**)	-	-	(5.494.029.500)	(5.494.029.500)
Số dư cuối năm nay	109.880.590.000	82.199.299.882	32.585.666.531	224.665.556.413

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 11/NQ-ĐHCD ngày 20/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 chuyển sang năm 2019 (1)		6.467.901.935
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 chuyển sang năm 2020 (2)		8.529.940.221
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019 (3)		44.093.345.975
Lợi nhuận điều chỉnh hồi tố theo Biên bản KTNN năm 2019 chưa phân phối (4)		12.006.647.397
Lợi nhuận sau thuế phân phối năm nay (5) = (1)-(2)+(3)+(4)	100,00%	54.037.955.086
Trích Quỹ đầu tư phát triển (50% LNST)	40,80%	22.046.672.988
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% LNST)	8,16%	4.409.334.598
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	0,21%	111.800.000
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ) (*)	50,83%	27.470.147.500

(*) Trong đó:

- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2019, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức của năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 15% tương đương 1.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền chi trả là 16.482.088.500 đồng.

- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức lần 2 của năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ chi trả 10% tương đương 1.000 đồng/cổ phần, tổng số tiền chi trả là 10.988.059.000 đồng.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 16/NQ-HĐQT-HVT/2020 ngày 03 tháng 11 năm 2020, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức của năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 5% tương đương 500 đồng/cổ phần, tổng số tiền chi trả là 5.494.029.500 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	75.266.190.000	68,50%	75.266.190.000	68,50%
Các cổ đông khác	34.614.400.000	31,50%	34.614.400.000	31,50%
	109.880.590.000	100%	109.880.590.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.880.590.000	109.880.590.000
- Vốn góp cuối năm	109.880.590.000	109.880.590.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	14.746.167	17.732.492
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	16.482.088.500	32.964.177.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>10.988.059.000</i>	<i>16.482.088.500</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>5.494.029.500</i>	<i>16.482.088.500</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(16.473.760.270)	(32.967.163.325)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(10.981.593.720)</i>	<i>(16.485.074.825)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>(5.492.166.550)</i>	<i>(16.482.088.500)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	23.074.397	14.746.167

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.988.059	10.988.059
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.988.059</i>	<i>10.988.059</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.988.059</i>	<i>10.988.059</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	82.199.299.882	60.152.626.894
	82.199.299.882	60.152.626.894

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ số 52/2015/HĐTĐ tại Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì với diện tích thuê 86.988,6 m² và số 03/2016/HĐTĐ tại Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì với diện tích thuê 19.056,5 m² để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến năm 2045. Tổng diện tích các khu đất thuê là 106.045,1 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	42.787.167.375	160.650.353.577
Doanh thu bán thành phẩm	709.288.920.574	863.923.486.643
Doanh thu dịch vụ khác	1.382.215.000	1.745.990.000
	753.458.302.949	1.026.319.830.220
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	21.127.460.516	25.900.344.195

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	44.092.395.071	51.263.993.179
	44.092.395.071	51.263.993.179

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.011.561.156	156.086.158.756
Giá vốn của thành phẩm đã bán	537.721.615.678	668.494.680.720
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.055.666.500	1.376.780.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(189.716.992)	(721.247.756)
	580.599.126.342	825.236.371.720

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.588.857.498	2.556.668.936
Lãi bán hàng trả chậm	1.311.206.930	828.522.759
	4.900.064.428	3.385.191.695

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.702.112.623	5.750.088.846
Chiết khấu thanh toán	6.026.160.794	6.013.147.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	5.124.000
	15.728.273.417	11.768.360.189

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	400.728.938	-
Chi phí nhân công	2.193.691.300	2.219.316.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.348.920.742	3.525.690.719
Chi phí vận chuyển	31.048.653.209	37.437.452.132
Chi phí khuyến mãi	1.899.721.408	3.230.902.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.996.407.292	6.812.560.063
Các khoản ghi giảm khác	1.031.320.654	1.070.789.219
	47.919.443.543	54.296.710.876

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.866.877.384	949.123.088
Chi phí nhân công	15.943.955.813	16.361.228.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	611.374.264	681.678.687
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(89.286.500)	2.267.895.781
Thuế, phí, lệ phí	1.211.165.624	1.054.745.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.652.180.150	2.832.359.339
Chi phí khác bằng tiền	9.993.986.033	9.039.666.465
	32.190.252.768	33.186.696.746

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	294.672.717	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	1.061.749.100	1.640.224.563
Tiền phạt thu được	13.412.000	10.603.095
Thu nhập khác	274.047.617	696.747.050
	1.643.881.434	2.347.574.708

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	87.863.637
Chi phí thanh lý CCDC, bán vật tư	236.315.995	305.164.946
Các khoản phạt	206.083.794	-
Xử lý PAC cận bã	1.670.445.891	-
Chi phí khác	344.196.279	775.752.861
	2.457.041.959	1.168.781.444

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.015.715.711	55.131.682.469
Các khoản điều chỉnh tăng	314.083.794	60.000.000
- Chi phí không được trừ	314.083.794	60.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	37.329.799.505	55.191.682.469
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.465.959.901	11.038.336.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(497.663.506)	4.702.179.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.188.299.618)	(16.238.179.987)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	2.779.996.777	(497.663.506)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29.549.755.810	44.093.345.975
Các khoản điều chỉnh	(2.954.975.581)	(4.409.334.598)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.954.975.581)	(4.409.334.598)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.594.780.229	39.684.011.378
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.420	3.612

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.294.661.594	496.244.738.109
Chi phí nhân công	51.955.315.851	55.014.687.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.356.474.271	81.311.464.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.155.154.523	104.875.242.892
Chi phí khác bằng tiền	19.893.149.896	23.579.565.857
	627.654.756.135	761.025.698.822

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.026.098.865	-	8.683.612.842	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.021.736.285	(11.954.927.235)	141.768.021.410	(12.044.213.735)
Các khoản cho vay	69.985.047.469	-	38.000.000.000	-
	153.032.882.619	(11.954.927.235)	188.451.634.252	(12.044.213.735)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	119.717.936.485	141.029.746.163
Phải trả người bán, phải trả khác	67.999.895.433	119.605.121.515
Chi phí phải trả	2.594.261.933	4.447.987.902
	190.312.093.851	265.082.855.580

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.026.098.865	-	-	18.026.098.865
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.066.809.050	-	-	53.066.809.050
Các khoản cho vay	69.985.047.469	-	-	69.985.047.469
	141.077.955.384	-	-	141.077.955.384
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.683.612.842	-	-	8.683.612.842
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.723.807.675	-	-	129.723.807.675
Các khoản cho vay	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
	176.407.420.517	-	-	176.407.420.517

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	72.191.938.895	47.525.997.590	-	119.717.936.485
Phải trả người bán, phải trả khác	67.999.895.433	-	-	67.999.895.433
Chi phí phải trả	2.594.261.933	-	-	2.594.261.933
	142.786.096.261	47.525.997.590	-	190.312.093.851
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	76.355.537.113	64.674.209.050	-	141.029.746.163
Phải trả người bán, phải trả khác	119.605.121.515	-	-	119.605.121.515
Chi phí phải trả	4.447.987.902	-	-	4.447.987.902
	200.408.646.530	64.674.209.050	-	265.082.855.580

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	156.019.421.119	212.250.222.692
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	177.331.230.797	204.734.544.593

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Phân bón Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		21.127.460.516	25.900.344.195
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	1.782.000.000
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	909.091	-
- Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	1.392.084.000
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Công ty mẹ	2.603.469.240	2.308.179.340
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	65.273.405
- Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	16.539.200	10.881.200
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	94.000.000	94.000.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	174.357.700	76.899.100
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	6.652.843.890	8.596.709.250
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	5.701.099.395	11.515.758.700
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ	22.242.000	58.559.200
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	5.862.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		6.189.027.336	3.663.558.430
- Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	-	1.175.072.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Công ty mẹ	170.979.216	1.557.968.430
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ	17.740.000	30.032.000
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	-	900.486.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	23.358.120	-
- Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	7.650.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	5.914.300.000	-
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	55.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		5.286.949.639	3.994.471.801
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Công ty mẹ	206.736.199	165.815.815
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	32.378.500	12.798.830
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.003.252.250	878.966.275
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	1.171.282.690	2.936.890.881
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	2.873.300.000	-
Phải trả người bán		-	191.831.200
- Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Công ty mẹ	-	117.700.000
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	-	74.131.200
Người mua trả tiền trước		4.646.364	4.112.564
- Công ty cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ	4.646.364	4.112.564

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị		252.000.000	252.000.000
Ông Trần Quốc Cương	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)	30.000.000	-
Ông Phan Thanh Bình	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)	30.000.000	40.000.000
Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)	-	20.000.000
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)	48.000.000	32.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)	-	16.000.000
Tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác		1.412.543.400	1.900.057.767
Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc	643.659.300	868.143.600
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc	385.293.600	577.895.800
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	383.590.500	454.018.867

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.









Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách kế toán

Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc